TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Báo cáo tài chính, Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 và Thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát năm 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Ngân Sơn hiện hành;

Căn cứ Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông các nội dung sau:

I. Báo cáo Tài chính năm 2022

1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập: 572.281.897.869 đồng

Trong đó: *- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 569.573.406.630 đồng*

- Doanh thu hoạt động tài chính: 2.300.321.421 đồng

- Thu nhập khác: 408.169.818 đồng

2. Lợi nhuận trước thuế: 9.014.907.903 đồng

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.910.366.200 đồng

4. Lợi nhuận sau thuế (LNST): 7.104.541.703 đồng

5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước: 310.243.042 đồng

6. Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối: 7.414.784.745 đồng

II. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022

1. Tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế: 7.414.784.745 đồng

2. Trích lập các quỹ: 3.830.143.785 đồng

Trong đó: *- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi NLĐ 2.819.011.217 đồng*

- Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty: 417.949.788 đồng

- Trích quỹ đầu tư phát triển (8,3% LNST): 593.182.780 đồng

3. Tổng lợi nhuận còn lại được phân phối: 3.584.640.960 đồng

4. Phương án chia cổ tức:

- Vốn điều lệ: 112.020.030.000 đồng
- Tỷ lệ cổ tức dự kiến 3,2%, tương đương giá trị cổ tức/01 cổ phiếu là 320 đồng, tổng giá trị cổ tức: **3.584.640.960 đồng** chia hết bằng tiền.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
Ký ngày: 27/4/2023 20:00:44

- Thời gian chi trả cổ tức: trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, dự kiến trong tháng 10/2023 *(Căn cứ khoản 4 điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020).*

- Địa điểm trả cổ tức: Thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với cổ phiếu đã lưu ký) và tại trụ sở Công ty Cổ phần Ngân Sơn (đối với cổ phiếu chưa lưu ký).

5. Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối: 0 đồng

Trên đây là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, sau khi có báo cáo quyết toán thuế chính thức, nếu có tăng hoặc giảm lợi nhuận thì phần giá trị tăng, giảm được điều chỉnh vào lợi nhuận năm sau hoặc quỹ đầu tư phát triển.

III. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 với một số chỉ tiêu chính như sau:

- Doanh thu: 630.000.000.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 9.500.000.000 đồng
- Tỷ lệ cổ tức: 3,5%

IV. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022 và mức thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023 đối với các thành viên không chuyên trách

1. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022 đã chi: 493.480.294 đồng.

2. Đề xuất mức thù lao năm 2023 (Căn cứ khoản 5 điều 6 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ Quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước):

- Thành viên HĐQT/Thành viên Ban KS: 7,2 triệu đồng/người/tháng tương ứng với số tiền 432.000.000 đồng.

(Thù lao trên áp dụng đối với các thành viên không chuyên trách, các thành viên chuyên trách hưởng lương theo quy chế tiền lương, tiền thưởng của Công ty - Hàng tháng Công ty chi trả thù lao cho các thành viên tối đa bằng mức trên, kết thúc năm tài chính căn cứ vào KQSXKD Công ty thực hiện quyết toán theo quy định).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TC-KT, TK.HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN

M.S.D.N: 0100100199 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
H. TIÊN DU - T. BẮC NINH

Trần Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**208.918.410.584**	**209.678.545.167**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**3.995.042.174**	**3.681.143.165**
1.	Tiền	111		3.995.042.174	3.681.143.165
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**144.569.995.551**	**130.732.715.452**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.913.764.265	84.619.807.053
2.	Trả trước cho người bán	132		162.500.000	601.443.437
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	78.493.731.286	46.222.391.182
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7.1	-	(710.926.220)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**40.273.954.415**	**56.817.171.645**
1.	Hàng tồn kho	141	8	40.273.954.415	56.817.171.645
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20.079.418.444**	**18.447.514.905**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.399.924.029	1.026.451.405
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.883.788.994	17.421.063.500
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	795.705.421	-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**81.347.666.267**	**99.600.000.599**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**60.425.004.284**	**77.456.576.500**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	59.528.491.782	76.835.120.513
	- Nguyên giá	*222*		*317.003.642.950*	*313.609.643.754*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(257.475.151.168)*	*(236.774.523.241)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	896.512.502	621.455.987
	- Nguyên giá	*228*		*1.489.178.500*	*1.104.178.500*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(592.665.998)*	*(482.722.513)*
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20.922.661.983**	**22.143.424.099**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.922.661.983	22.143.424.099
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**270**		**290.266.076.851**	**309.278.545.766**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**114.802.602.913**	**134.469.487.631**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**113.166.513.334**	**127.894.307.579**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	4.699.542.970	16.408.622.551
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	539.501.743	4.293.706.020
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	-	1.710.220.920
4.	Phải trả người lao động	314		14.210.916.627	16.726.063.117
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.923.988.346	3.990.654.383
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	78.899.474.852	45.133.790.482
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	8.436.089.580	37.491.381.343
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.456.999.216	2.139.868.763
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.636.089.579**	**6.575.180.052**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.636.089.579	6.575.180.052
D.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	18	**175.463.473.938**	**174.809.058.135**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**175.463.473.938**	**174.809.058.135**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.715.474.223	35.227.504.031
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.414.784.745	7.248.339.134
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*310.243.042*	*609.565.432*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*7.104.541.703*	*6.638.773.702*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**430**		**290.266.076.851**	**309.278.545.766**

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**569.573.406.630**	**656.191.471.360**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**569.573.406.630**	**656.191.471.360**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	479.014.995.152	558.388.619.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**90.558.411.478**	**97.802.852.110**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.300.321.421	2.749.448.487
7. Chi phí tài chính	22	23	6.365.743.516	6.309.917.798
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.431.788.575*	*6.241.594.676*
8. Chi phí bán hàng	24	24	16.137.688.181	18.665.567.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	61.725.245.977	67.197.462.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**8.630.055.225**	**8.379.352.591**
11. Thu nhập khác	31		408.169.818	142.068.408
12. Chi phí khác	32		23.317.140	16.440.180
13. Lợi nhuận khác	**40**	**27**	**384.852.678**	**125.628.228**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**9.014.907.903**	**8.504.980.819**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.910.366.200	1.866.207.117
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	**60**		**7.104.541.703**	**6.638.773.702**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**	**634**	**317**

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*9.014.907.903*	*8.504.980.819*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.918.571.412	25.328.490.650
- Các khoản dự phòng	03	(710.926.220)	(639.073.780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	70.235.828	886.178.682
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(113.113.507)	(326.357.282)
- Chi phí lãi vay	06	5.431.788.575	6.241.594.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*34.611.463.991*	*39.995.813.765*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.873.513.437)	3.079.196.386
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	16.543.217.230	13.986.669.031
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.759.757.446	(58.484.553.125)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	847.289.492	1.517.760.624
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.545.930.356)	(7.238.369.422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.888.182.029)	(1.345.998.910)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.384.000	89.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(534.523.667)	(3.945.785.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	*44.921.962.670*	*(12.345.967.089)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.594.667.217)	(5.300.643.811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	120.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.750.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.113.507	206.357.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*(6.481.553.710)*	*1.775.713.471*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	332.672.667.782	401.119.505.346
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(366.783.300.018)	(388.623.928.152)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.057.435.485)	(5.864.483.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	*(38.168.067.721)*	*6.631.094.094*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**272.341.239**	**(3.939.159.524)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.681.143.165**	**7.620.422.959**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	41.557.770	(120.270)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**3.995.042.174**	**3.681.143.165**

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thảo	Phạm Thành Liêm	Nguyễn Chí Thanh

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính